

Số: 468 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 04 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phú Vang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 56/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phú Vang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.515,10	48,94	11.256,67	47,84	-258,43
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.063,21	25,77	6.012,92	25,55	-50,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.932,42</i>	<i>20,96</i>	<i>4.885,93</i>	<i>20,76</i>	<i>-46,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	817,98	3,48	802,98	3,41	-15,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.858,52	7,90	1.857,19	7,89	-1,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	283,78	1,21	277,52	1,18	-6,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	874,72	3,72	695,41	2,96	-179,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.581,02	6,72	1.574,78	6,69	-6,24
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,87	0,15	35,87	0,15	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.442,67	48,63	11.757,38	49,97	314,71
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	105,19	0,45	106,54	0,45	1,35
2.2	Đất an ninh	CAN	7,66	0,03	11,13	0,05	3,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	34,29	0,15	50,00	0,21	15,71
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	152,68	0,65	252,75	1,07	100,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,77	0,05	12,85	0,05	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,89	0,01	1,89	0,01	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,18	0,04	10,18	0,04	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.245,12	18,04	4.385,51	18,64	140,39
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.302,57</i>	<i>5,54</i>	<i>1.319,49</i>	<i>5,61</i>	<i>16,92</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>598,20</i>	<i>2,54</i>	<i>634,37</i>	<i>2,70</i>	<i>36,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,93</i>	<i>0,01</i>	<i>2,93</i>	<i>0,01</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,94</i>	<i>0,03</i>	<i>5,94</i>	<i>0,03</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>75,41</i>	<i>0,32</i>	<i>80,22</i>	<i>0,34</i>	<i>4,81</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>28,78</i>	<i>0,12</i>	<i>108,38</i>	<i>0,46</i>	<i>79,60</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,28</i>	<i>0,00</i>	<i>1,48</i>	<i>0,01</i>	<i>1,20</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,23	0,01	1,33	0,01	0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,07	0,01	2,07	0,01	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,35	0,00	0,35	0,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,96	0,09	20,96	0,09	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.199,73	9,35	2.199,32	9,35	-0,41
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	6,72	0,03	8,72	0,04	2,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,55	0,03	6,65	0,03	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,04	0,00	0,04	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.042,58	4,43	1.097,34	4,66	54,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,64	0,83	198,70	0,84	4,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,13	0,05	11,38	0,05	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,77	0,02	3,80	0,02	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	168,48	0,72	168,48	0,72	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	301,63	1,28	297,40	1,26	-4,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	5.143,38	21,86	5.142,05	21,85	-1,33
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	0,00	0,47	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	573,44	2,44	517,16	2,20	-56,28
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	2.976,20	12,65	2.976,20	12,65	0,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.921,71	33,66	7.870,09	33,45	-51,62
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.158,50	4,92	972,93	4,13	-185,57
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	-	-	-	-	-
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	34,29	0,15	50,00	0,21	15,71
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	1.295,14	5,50	1.310,63	5,57	15,49
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	152,69	0,65	252,76	1,07	100,07
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	1.447,83	6,15	1.563,39	6,64	115,56
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	6.859,62	29,15	7.027,11	29,86	167,49
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	1.249,99	5,31	1.308,89	5,56	58,90

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	60,30
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>39,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,74
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,33
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,79
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	10,26
-	Đất thủy lợi	DTL	2,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,53
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	258,43
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	50,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>46,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	179,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,24
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	-
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	285,09

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,28
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,41
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	2,62
-	Đất thủy lợi	DTL	7,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Vang (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Vang.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Vang theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021, 2022 của huyện Phú Vang nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang:

a) Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021, 2022 của huyện Phú Vang nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Phú Vang;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ND, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

PHỤ LỤC I:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN PHÚ VANG

(Kèm theo Quyết định số: 468/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Bãi cất hạ cánh trực thăng (Bộ CHQS tỉnh)	CQP	Xã Phú Thuận	1.35
2	Trường bắn biển Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế/QK4 với diện tích 107,56 Trong đó: Xã Vinh An: 81,64 ha; Xã Vinh Mỹ: 25,92 ha (BSKH 2020)	CQP	Xã Vinh An	81.64
3	Trụ sở Công an xã Phú Lương	CAN	Xã Phú Lương	0.19
4	Trụ sở Công an xã Phú An	CAN	Xã Phú An	0.20
5	Trụ sở Công an xã Phú Mỹ	CAN	Xã Phú Mỹ	0.12
6	Trụ sở Công an xã Phú Hồ	CAN	Xã Phú Hồ	0.15
7	Trụ sở Công an xã Phú Diên	CAN	Xã Phú Diên	0.14
8	Trụ sở Công an xã Vinh Hà	CAN	Xã Vinh Hà	0.10
9	Trụ sở Công an xã Phú Thuận	CAN	Xã Phú Thuận	0.18
10	Trụ sở Công an xã Phú Xuân	CAN	Xã Phú Xuân	0.12
11	Trụ sở Công an xã Vinh Thanh	CAN	Xã Vinh Thanh	0.12
12	Trụ sở Công an xã Phú Hải	CAN	Xã Phú Hải	0.12
13	Trụ sở Công an xã Phú Gia	CAN	Xã Phú Gia	0.15
14	Trụ sở Công an xã Vinh An	CAN	Xã Vinh An	0.12
15	Trụ sở Công an xã Vinh Xuân	CAN	Xã Vinh Xuân	0.13
16	Trụ sở Công an thị trấn Phú Đa	CAN	Thị trấn Phú Đa	0.10
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Trạm biến áp 110 Kv Vinh Thanh và đấu nối	DNL	Xã Vinh Thanh Xã Phú Gia Thị trấn Phú Đa	1.00
III	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022			
1	Nâng cấp kênh thoát kết hợp ngăn lũ An Truyền	DTL	Xã Phú An	1.00
2	Đường trục chính từ Trường Lưu Phú Đa đi Phú Gia đoạn Diêm Tụ	DGT	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia	1.10
3	Đường quy hoạch liên xã Vinh Thanh – Vinh Xuân (giai đoạn 1)	DGT	Xã Vinh Thanh Xã Vinh Xuân	3.80
4	Hạ tầng phát triển dịch vụ du lịch đầm Sam Chuồn	DHT	Xã Phú An	0.50
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TDP Hòa Đông, thị trấn Phú Đa	ODT	Thị trấn Phú Đa	1.50
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Diêm Tụ, xã Phú Gia	ONT	Xã Phú Gia	1.90
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thanh Dương, xã Phú Diên	ONT	Xã Phú Diên	1.92
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Vinh Vệ - Phước Linh (gd2)	ONT	Xã Phú Mỹ	1.50
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Kế Sung, xã Phú Diên (Vị trí 1)	ONT	Xã Phú Diên	3.20
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Kế Sung, xã Phú Diên (Vị trí 2)	ONT	Xã Phú Diên	2.55
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 thôn Đồng Di, xã Phú Hồ	ONT	Xã Phú Hồ	2.20
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn Lộc Sơn, xã Phú Xuân	ONT	Xã Phú Xuân	0.50

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép TDP Trường Lưu, thị trấn Phú Đa	ODT	Thị trấn Phú Đa	0.60
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép số 2 thôn 3, xã Vinh Thanh	ONT	Xã Vinh Thanh	0.60
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn 1, xã Vinh Thanh	ONT	Xã Vinh Thanh	0.60
16	Khu dân cư xen ghép thôn 1, xã Vinh Thanh	ONT	Xã Vinh Thanh	0.05
17	Khu dân cư xen ghép thôn Thanh Dương, xã Phú Diên	ONT	Xã Phú Diên	0.62
18	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn Xuân Thiên Thượng, xã Vinh Xuân	ONT	Xã Vinh Xuân	0.45
19	Tuyến đường từ nhà Ông Phạm Ngọc Cường đi thôn Hà Úc 1	DGT	Xã Vinh An	0.20
20	Mở rộng trường Mầm non Phú Hải (gđ3)	DGD	Xã Phú Hải	0.30
21	Nâng cấp Đê Mong A	DTL	Xã Phú Gia	0.20
22	Tuyến đường giao thông nội đồng từ Quốc lộ 49B xuống phá	DGT	Xã Phú Hải	0.50
23	Nâng cấp hệ thống đê sông Thiệu Hóa (phần bổ sung)	DTL	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	4.54
TỔNG CỘNG				116.26

PHỤ LỤC II:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN PHÚ VANG
(Kèm theo Quyết định số: 468/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình,dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
*	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022						
1	Nâng cấp kênh thoát kết hợp ngăn lũ An Truyền	DTL	Xã Phú An	1.00	1.00		
2	Đường trục chính từ Trường Lưu Phú Đa đi Phú Gia đoạn Diêm Tụ	DGT	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia	1.10	1.00		
3	Đường quy hoạch liên xã Vinh Thanh – Vinh Xuân (giai đoạn 1)	DGT	Xã Vinh Thanh Xã Vinh Xuân	3.80	3.00		
4	Hạ tầng phát triển dịch vụ du lịch đầm Sam Chuồn	DHT	Xã Phú An	0.50	0.50		
5	Hạ tầng bãi tắm Vinh Thanh (giai đoạn 2)	TMD	Xã Vinh Thanh	1.20		0.30	
6	Hạ tầng bãi tắm Phú Thuận (giai đoạn 1)	TMD	Xã Phú Thuận	2.00		1.50	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Văn Giang (Đông B), xã Phú Lương	ONT	Xã Phú Lương	2.70	2.70		
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TDP Hòa Đông, thị trấn Phú Đa	ODT	Thị trấn Phú Đa	1.50	1.50		
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Vinh Vệ - Phước Linh (gđ2)	ONT	Xã Phú Mỹ	1.50	1.50		
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Kế Sung, xã Phú Diên (Vị trí 1)	ONT	Xã Phú Diên	3.20	1.30		
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Kế Sung, xã Phú Diên (Vị trí 2)	ONT	Xã Phú Diên	2.55	2.55		
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 thôn Đồng Di, xã Phú Hồ	ONT	Xã Phú Hồ	2.20	2.20		
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn Dưỡng Mong, xã Phú Mỹ	ONT	Xã Phú Mỹ	0.30	0.25		
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn Lộc Sơn, xã Phú Xuân	ONT	Xã Phú Xuân	0.50	0.50		
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép TDP Trường Lưu, thị trấn Phú Đa	ODT	Thị trấn Phú Đa	0.60	0.60		
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép số 2 thôn 3, xã Vinh Thanh	ONT	Xã Vinh Thanh	0.60	0.30		
17	Trạm biến áp 110 Kv Vinh Thanh và đấu nối	DNL	Xã Vinh Thanh Xã Phú Gia Thị trấn Phú Đa	1.00	0.50		
18	Mở rộng trường Mầm non Phú Hải (gđ3)	DGD	Xã Phú Hải	0.30	0.30		
19	Trụ sở Công an xã Phú Lương	CAN	Xã Phú Lương	0.19	0.15		
20	Trụ sở Công an xã Phú An	CAN	Xã Phú An	0.20	0.20		
21	Trụ sở Công an xã Phú Mỹ	CAN	Xã Phú Mỹ	0.12	0.12		
22	Trụ sở Công an xã Phú Hồ	CAN	Xã Phú Hồ	0.15	0.15		
23	Nâng cấp Đê Mong A	DTL	Xã Phú Gia	0.20	0.20		
24	Tuyến đường giao thông nội đồng từ Quốc lộ 49B xuống phá	DGT	Xã Phú Hải	0.50	0.45		
25	Nâng cấp hệ thống đê sông Thiệu Hóa (phần bổ sung)	DTL	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	4.54	1.33		
TỔNG CỘNG				32.45	22.30	1.80	0.00

PHỤ LỤC III:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2021, 2022
CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN PHÚ VANG
(Kèm theo Quyết định số: 468/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2021			15.81
1.1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Mở rộng trụ sở công an huyện	CAN	Thị trấn Phú Đa	1.53
1.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của Tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1). (Thị trấn Phú Đa 0,03 ha; xã Phú Lương 0,03 ha)	DNL	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Lương	0.06
1.3	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022			
1	Mở rộng Trường Mầm non Phú Gia	DGD	Xã Phú Gia	0.32
2	Nâng cấp hệ thống đê sông Thiệu Hóa	DTL	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	13.40
3	Mở rộng Trường Mầm non Phú Hải	DGD	Xã Phú Hải	0.50
II	Chuyển tiếp từ năm 2022			46.99
2.1	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022			
1	Đường quy hoạch Vinh Thanh từ Tỉnh lộ 18 đến đường Nội thị 5	DGT	Xã Vinh Thanh	0.80
2	Đường quy hoạch trung tâm	DGT	Xã Vinh Thanh	3.50
3	Hệ thống điện chiếu sáng Tỉnh lộ 10 A huyện Phú Vang	DNL	Xã Phú An Xã Phú Mỹ Xã Phú Xuân Xã Phú Lương Xã Phú Hồ Thị trấn Phú Đa	0.20
4	Tuyến đường liên xã thôn Xuân Ổ - Thủy Diện	DGT	Xã Phú Xuân	0.30
5	Hạ tầng đô thị Phú Đa, huyện Phú Vang (Nâng cấp mở rộng đường Huỳnh Khái, thị trấn Phú Đa; Đường Trung tâm huyện lỵ nối dài đến phá (gđ2), thị trấn Phú Đa	DGT	Thị trấn Phú Đa	7.20
6	Hệ thống kênh thoát lũ cách ly Phú Lương, Diêm Tự - Phú Gia và nâng cấp đê Trường Lưu Phú Đa 2, đê Đại Giang đoạn từ hói Trường Lưu về cầu Đại Giang, huyện Phú Vang	DTL	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia Xã Phú Lương	8.50
7	Chỉnh trang nút giao QL49B và TL18 (giai đoạn 1)	DGT	Xã Vinh Thanh	1.50
8	Xây dựng kênh cấp 2 TB Thanh Lam Phú Đa	DTL	Thị trấn Phú Đa	2.20
9	Chợ thủy hải sản Vinh Thanh	DCH	Xã Vinh Thanh	2.00
10	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 10 A đi An Hạ-Định Cư	DGT	Xã Phú Mỹ	0.50
11	Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế (Kè tại Khu C khu đô thị An Vân Dương)	DTL	Xã Phú Mỹ	0.56
12	Xử lý sạt lở bờ biển đoạn qua xã Phú Thuận, Phú Hải, huyện Phú Vang	DTL	Xã Phú Thuận	4.02
13	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn 3, xã Vinh Thanh (gđ2)	ONT	Xã Vinh Thanh	1.40
14	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Vinh Vệ-Phước Linh, xã Phú Mỹ (gđ1)	ONT	Xã Phú Mỹ	1.10
15	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Kế Võ, xã Vinh Xuân (gđ1)	ONT	Xã Vinh Xuân	1.20
16	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Vinh Vệ, xã Phú Mỹ (OTT31)	ONT	Xã Phú Mỹ	1.10

STT	Tên công trình,dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
17	Nâng cấp, mở rộng Cầu và đường Nguyễn Đức Xuyên	DGT	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Lương	1.20
18	Hệ thống Trạm bơm tưới và tiêu huyện Phú Vang	DTL	Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	2.24
*	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>			
19	Tuyến đường Mỹ An - Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha. Trong đó Xã Phú An 7,47 ha - huyện Phú Vang)	DGT	Xã Phú An, Huyện Phú Vang - Phường Thuận An, TP Huế	7.47
	TỔNG CỘNG			62.80

PHỤ LỤC IV:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN
TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN PHÚ VANG

(Kèm theo Quyết định số: 468/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình,dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022							
I	Chuyển tiếp từ năm 2021			22.33	4.83	2.61	0.00
1	Mở rộng trụ sở công an huyện	CAN	Thị trấn Phú Đa	1.53	1.07		
2	Mở rộng Trường Mầm non Phú Gia	DGD	Xã Phú Gia	0.32	0.05		
3	Nâng cấp hệ thống đê sông Thiệu Hóa	DTL	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	13.40	2.19		
4	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua thôn An Dương, xã Phú Thuận, huyện Phú Vang (đoạn còn lại đã triển khai phân cọc chưa gia cố phần mái)	DTL	Xã Phú Thuận	1.71		0.56	
5	Mở rộng Trường Mầm non Phú Hải	DGD	Xã Phú Hải	0.50	0.45		
6	Hạ tầng bãi tắm cộng đồng Vinh Thanh	TMD	Xã Vinh Thanh	3.80		2.05	
7	Siêu thị vật liệu thông minh thuộc khu C - Đô thị mới An Vân Dương	TMD	Xã Phú Mỹ	1.07	1.074		
II	Chuyển tiếp từ năm 2022			39.33	23.02	0.50	0.00
1	Đường quy hoạch Vinh Thanh từ Tỉnh lộ 18 đến đường Nội thị 5	DGT	Xã Vinh Thanh	0.80	0.20		
2	Đường quy hoạch trung tâm	DGT	Xã Vinh Thanh	3.50	0.30		
3	Hệ thống điện chiếu sáng Tỉnh lộ 10 A huyện Phú Vang	DNL	Xã Phú An Xã Phú Mỹ Xã Phú Xuân Xã Phú Lương Xã Phú Hồ Thị trấn Phú Đa	0.20	0.08		
4	Hệ thống kênh thoát lũ cách ly Phú Lương, Diêm Tụ - Phú Gia và nâng cấp đê Trường Lưu Phú Đa 2, đê Đại Giang đoạn từ hói Trường Lưu về cầu Đại Giang, huyện Phú Vang	DTL	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia Xã Phú Lương	8.50	8.50		
5	Chỉnh trang nút giao QL49B và TL18 (giai đoạn 1)	DGT	Xã Vinh Thanh	1.50	0.20		
6	Xây dựng kênh cấp 2 TB Thanh Lam Phú Đa	DTL	Thị trấn Phú Đa	2.20	2.20		
7	Chợ thủy hải sản Vinh Thanh	DCH	Xã Vinh Thanh	2.00	1.20		
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Văn Giang (Đông B), xã Phú Lương (gđ2)	ONT	Xã Phú Lương	2.10	2.10		
9	Xử lý sạt lở bờ biển đoạn qua xã Phú Thuận, Phú Hải, huyện Phú Vang	DTL	Xã Phú Thuận	4.02		0.50	
10	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn 3, xã Vinh Thanh (gđ2)	ONT	Xã Vinh Thanh	1.40	0.60		
11	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Vinh Vệ-Phước Linh, xã Phú Mỹ (gđ1)	ONT	Xã Phú Mỹ	1.10	0.85		
12	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Kế Võ, xã Vinh Xuân (gđ1)	ONT	Xã Vinh Xuân	1.20	0.90		
13	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Vinh Vệ, xã Phú Mỹ (OTT31)	ONT	Xã Phú Mỹ	1.10	0.65		

14	Hệ thống Trạm bơm tưới và tiêu huyện Phú Vang	DTL	Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	2.24	2.24		
*	<i>Công trình liên huyện</i>						
15	Tuyến đường Mỹ An - Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha. Trong đó Xã Phú An 7.47 ha - huyện Phú Vang)	DGT	Xã Phú An, Huyện Phú Vang - Phường Thuận An, TP Huế	7.47	3.00		
	TỔNG CỘNG			61.66	27.85	3.11	0.00

PHỤ LỤC V:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN PHÚ VANG

(Kèm theo Quyết định số: 468/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thị trấn Phú Đa (giáp đường Hồ Đắc Hàm)	ODT	Thị trấn Phú Đa	1.30
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bắc Thượng, xã Vinh An	ONT	Xã Vinh An	2.00
3	Khu dân cư xen ghép Vĩnh Lương Khê (Vĩnh Lưu)	ONT	Xã Phú Lương	0.45
4	Đất ở xen ghép Đồng Di	ONT	Xã Phú Hồ	0.02
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép số 1 thôn 3, xã Vinh Thanh	ONT	Xã Vinh Thanh	0.16
6	Khu dân cư xen ghép thôn 2	ONT	Xã Vinh Thanh	0.04
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hà Úc 1, xã Vinh An (gđ1)	ONT	Xã Vinh An	2.15
8	Khu dân cư xen ghép thôn phường 2	ONT	Xã Vinh Hà	0.65
9	Đường bê tông Mong C-Tân Phú	DGT	Xã Phú Gia	0.18
10	Mở rộng Trường THCS Phú Hải	DGD	Xã Phú Hải	0.40
11	Mở rộng Trụ sở HĐND-UBND xã Phú Thuận	TSC	Xã Phú Thuận	0.05
12	Hạ tầng bãi tắm Vinh Xuân (gđ1)	TMD	Xã Vinh Xuân	1.50
13	Hạ tầng bãi tắm Vinh Thanh (giai đoạn 2)	TMD	Xã Vinh Thanh	1.20
14	Hạ tầng bãi tắm Phú Thuận (giai đoạn 1)	TMD	Xã Phú Thuận	2.00
15	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Phú Diên 3	TMD	Xã Phú Diên	38.50
16	Khu dân cư và khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Diên 1	ONT, TMD	Xã Phú Diên	21.70
17	Khu dân cư và khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Diên 2	ONT, TMD	Xã Phú Diên	38.49
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nam Dương	DSH	Xã Phú Hồ	0.05
19	Mở rộng mầm non Phú Diên	DGD	Xã Phú Diên	0.70
20	Bãi tập kết cát sỏi	SKS	Huyện Phú Vang	0.30
21	Khu di tích lịch sử lưu niệm trận chiến thắng Cồn Rang	DDT	Xã Phú Gia	0.68
22	Mở rộng Trường Mầm non Phú Xuân	DGD	Xã Phú Xuân	0.07
23	Dự án Sân golf quốc tế và khu phụ trợ	DTT	Xã Vinh Xuân	128.0
24	Dự án Sân golf và khu phụ trợ	DTT	Xã Vinh Xuân	140.0
25	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch phát triển dân cư TDP Đức Lam Trung (Nam Châu)	ODT	Thị trấn Phú Đa	2.00
26	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Diêm Tự (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Diêm Tự)	ONT	Xã Phú Gia	0.80
27	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Dương 1 (2 vị trí) (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn An Dương 1 (2 vị trí))	ONT	Xã Phú Thuận	0.50
28	Quy hoạch khu dân cư thôn 4	ONT	Xã Vinh Hà	1.70
29	Khu đất xen ghép thôn Triều Thủy (2 vị trí)	ONT	Xã Phú An	0.23
30	Mở rộng Trường Mầm non Phú Hồ	DGD	Xã Phú Hồ	0.15
31	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Vân Giang (Đồng B)	ONT	Xã Phú Lương	0.80
32	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Úc 3 (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Úc 3)	ONT	Xã Vinh An	0.54

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
33	Khu đô thị xã Phú Dương, Phú Mỹ và Phú Thượng thuộc Khu C – Đô thị mới An Vân Dương	ODT, TMD	Xã Phú Dương, Phường Phú Thượng và xã Phú Mỹ - huyện Phú Vang	155.00
34	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phú Vang với diện tích 6,25 ha	ONT	Xã Phú Lương	0.27
		ONT	Xã Vinh An	0.80
		ONT	Xã Phú Hồ	0.51
		ODT	Thị trấn Phú Đa	1.55
		ONT	Xã Vinh Thanh	0.92
		ONT	Xã Phú Xuân	0.54
		ONT	Xã Vinh Hà	0.45
		ONT	Xã Phú Mỹ	0.10
		ONT	Xã Phú An	0.12
		ONT	Xã Phú Gia	0.99
35	Quỹ đất nông nghiệp công ích đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	NNP	Thị trấn Phú Đa	100.00
			Xã Vinh Thanh	20.00
			Xã Vinh An	31.00
			Xã Phú Hồ	50.00
			Xã Phú An	30.00
			Xã Phú Xuân	20.00
			Xã Vinh An	20.00
			Xã Vinh Hà	35.00
			Xã Phú Lương	50.00
			Xã Phú Mỹ	20.00
			Xã Phú Diên	10.00
			Xã Phú Gia	50.00
			Xã Vinh Xuân	11.00
36	Quỹ đất ở xen cư các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Vang	ONT	Xã Phú Mỹ	0.40
		ONT	Xã Phú An	0.20
		ONT	Xã Phú Xuân	0.30
		ONT	Xã Phú Lương	0.10
		ONT	Xã Phú Hồ	0.20
		ODT	Thị trấn Phú Đa	0.50
		ONT	Xã Phú Gia	0.20
		ONT	Xã Vinh Hà	0.20
		ONT	Xã Vinh Thanh	0.20
		ONT	Xã Vinh An	0.10
		ONT	Xã Vinh Xuân	0.10
		ONT	Xã Phú Diên	0.08
		ONT	Xã Phú Hải	0.20
		ONT	Xã Phú Thuận	0.20
37	Quỹ đất trong các khu dân cư chuyển tiếp thực hiện đấu giá trên địa bàn huyện Phú Vang	ONT	Xã Phú Mỹ	0.24
		ONT	Xã Phú Hồ	0.80
		ODT	Thị trấn Phú Đa	0.18
		ONT	Xã Phú Lương	0.51
		ONT	Xã Phú An	0.42
		ONT	Xã Vinh An	0.06
		ONT	Xã Vinh Hà	0.11
		ONT	Xã Phú Diên	0.10

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
		ONT	Xã Phú Gia	0.85
		ONT	Xã Phú Xuân	0.50
		ONT	Xã Vinh Xuân	0.40
		ONT	Xã Phú Thuận	0.15
	TỔNG CỘNG			1002.86

PHỤ LỤC VI:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2021, 2022 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN PHÚ VANG
(Kèm theo Quyết định số: 468/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2021			23.71
1	Khu dân cư nông thôn tại thôn Kế Võ	ONT	Xã Vinh Xuân	0.50
2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Kế Sung (2 vị trí)	ONT	Xã Phú Diên	1.30
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Phường 2	ONT	Xã Vinh Hà	0.30
4	Khu dân cư nông thôn tại thôn Xuân Thiên Thượng	ONT	Xã Vinh Xuân	0.04
5	Khu dân cư nông thôn tại thôn Xuân Thiên Hạ	ONT	Xã Vinh Xuân	0.03
6	Khu dân cư nông thôn tại thôn Vĩnh Lưu, Lê Xá Tây, Giang Tây, Lê Xá Trung, Lê Xá Đông (Đất ở đầu giá thôn Vĩnh Lưu, Lê Xá Tây, Giang Tây, Lê Xá Trung, Lê Xá Đông)	ONT	Xã Phú Lương	2.25
7	Khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Trữ Thượng	ONT	Xã Phú Gia	0.59
8	Khu dân cư nông thôn tại dọc Tuyến số 5 Vinh Thanh	ONT	Xã Vinh Thanh	2.50
9	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân xã Phú Xuân, huyện Phú Vang	NTD	Xã Phú Xuân	4.70
10	Xây dựng trường mầm non Phú Mỹ 1	DGD	Xã Phú Mỹ	0.27
11	Mở rộng trường Mầm non Phú Diên	DGD	Xã Phú Diên	0.80
12	Mở rộng trường Mầm non Phú Mỹ 2	DGD	Xã Phú Mỹ	0.05
13	Đài Thông tin Duyên hải Huế	DBV	Xã Phú Mỹ	0.10
14	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền, tỉnh Thừa Thiên Huế	DTL	Xã Vinh Thanh	1.12
15	Cơ sở sản xuất kinh doanh giày da	SKC	Xã Vinh Thanh	0.08
16	Mở rộng Trường mầm non Vinh Xuân	DGD	Xã Vinh Xuân	0.32
17	Siêu thị vật liệu thông minh thuộc khu C - Đô thị mới An Vân Dương	TMD	Xã Phú Mỹ	1.074
18	Khu dân cư nông thôn tại thôn Vinh Vệ (2 vị trí)	ONT	Xã Phú Mỹ	0.16
19	Khu dân cư nông thôn tại thôn 2	ONT	Xã Vinh Thanh	0.60
20	Khu dân cư nông thôn tại thôn 3 (2 vị trí)	ONT	Xã Vinh Thanh	0.60
21	Khu dân cư nông thôn tại thôn An Mỹ	ONT	Xã Vinh An	0.50
22	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phú Vang với diện tích 5,0 ha	ONT	Xã Phú Lương	0.12
		ONT	Xã Vinh An	0.21
		ONT	Xã Phú Hồ	0.95
		ONT	Xã Phú Gia	0.37
		ODT	Thị trấn Phú Đa	0.96
		ONT	Xã Vinh Thanh	1.66
		ONT	Xã Phú Xuân	0.15
		ONT	Xã Vinh Hà	0.32
		ONT	Xã Phú Mỹ	0.13
		ONT	Xã Phú An	0.08
		ONT	Xã Vinh Xuân	0.03
		ONT	Xã Phú Thuận	0.02

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
23	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP) diện tích với 0,83 ha	ONT	Xã Vinh Thanh	0.12
		ONT	Xã Phú Gia	0.24
		ONT	Xã Vinh An	0.04
		ONT	Xã Vinh Hà	0.04
		ONT	Xã Phú Lương	0.04
		ONT	Xã Phú Xuân	0.20
		ODT	Thị trấn Phú Đa	0.15
II	Chuyển tiếp từ năm 2022			199.30
1	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng Cồn Sơn	TMD	Xã Phú Thuận	46.99
2	Mở rộng Trường Mầm non Phú Gia (Cơ sở Trùng Hà)	DGD	Xã Phú Gia	0.04
3	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và đô thị biển Vinh Xuân	TMD	Xã Vinh Xuân	90.0
4	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực thôn An Dương (đoạn còn lại đã triển khai phần cọc chưa gia cố phần mái)	DTL	Xã Phú Thuận	1.71
5	Trường mầm non xã Phú Xuân chuyển sang nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Quảng Xuyên, Ba Lăng, Xuân Ổ, Lộc Sơn	DGD	Xã Phú Xuân	0.1
6	Khu công nghiệp Phú Đa (phần diện tích còn lại)	SKK	Thị trấn Phú Đa	15.71
7	Công trình Trường Mầm non Phú Đa 1	DGD	Thị trấn Phú Đa	1.46
8	Dự án Cải thiện môi trường nước thành Phố Huế (Hạng mục Tuyến ống thu nước thải Khu A khu đô thị An Vân Dương và thoát nước thải bổ sung cho các khu vực còn lại khu đô thị An Vân Dương) tại xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	DTL	Xã Phú Mỹ	0.87
9	Điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất tại huyện Phú Vang (Xã Phú Xuân 0,01 ha; xã Vinh Xuân 0,02ha)	DTS	Xã Phú Xuân; Xã Vinh Xuân	0.03
10	Mở rộng trụ sở HĐND và UBND xã Phú Xuân	TSC	Xã Phú Xuân	0.20
11	Khu dân cư tại TDP Hòa Đông	ODT	Thị trấn Phú Đa	0.35
12	Khu dân cư nông thôn tại thôn Lương Lộc	ONT	Xã Phú Lương	0.40
13	Khu dân cư nông thôn tại thôn Mộc Trụ, Trùng Hà, Tân Phú, Nghĩa Lập	ONT	Xã Phú Gia	0.50
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Diên Đại	ONT	Xã Phú Xuân	3.50
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Truyền (Cạn Bọt Miếu)	ONT	Xã Phú An	4.30
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Phước Linh (gđ3)	ONT	Xã Phú Mỹ	2.00
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Xuân Ổ	ONT	Xã Phú Xuân	1.80
18	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Vinh Vệ (gđ1)	ONT	Xã Phú Mỹ	2.00
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Vĩnh Lưu (Vĩnh Lương Khê)	ONT	Xã Phú Lương	2.10
20	Khu dân cư nông thôn tại Phường 2	ONT	Xã Vinh Hà	0.35
21	Khu dân cư nông thôn tại thôn An Mỹ	ONT	Xã Vinh An	0.4
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Cự Lại Trung	ONT	Xã Phú Hải	2.50
23	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thị trấn Phú Đa (giáp Đường Đỗ Quỳnh)	ODT	Thị trấn Phú Đa	2.7

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
24	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phú Vang với diện tích 18,05 ha	ONT	Xã Phú Lương	1.43
		ONT	Xã Vinh An	1.79
		ONT	Xã Phú Hồ	1.08
		ODT	Thị trấn Phú Đa	3.37
		ONT	Xã Vinh Thanh	4.98
		ONT	Xã Phú Xuân	1.36
		ONT	Xã Vinh Hà	1.22
		ONT	Xã Phú Mỹ	0.11
		ONT	Xã Phú An	0.29
		ONT	Xã Phú Gia	2.42
25	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP) với diện tích 1,24 ha	ONT	Xã Phú Lương	0.08
		ONT	Xã Vinh Hà	0.04
		ONT	Xã Phú Mỹ	0.02
		ONT	Xã Phú Xuân	0.14
		ONT	Xã Phú Gia	0.32
		ONT	Xã Vinh Thanh	0.08
		ODT	Thị trấn Phú Đa	0.44
		ONT	Xã Vinh An	0.08
		ONT	Xã Phú Hồ	0.04
TỔNG CỘNG				223.01

PHỤ LỤC VII:
HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2020, 2021, 2022 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN HOẶC KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC
HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 468/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình,dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
A	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021					
	Năm 2020					
1	Khu dân cư thôn Phường 1, Phường 2, Phường 3	Xã Vinh Hà	2.20	2.00		
2	Xây dựng cầu Sư Lỗ	Xã Phú Hồ	0.30	0.30		
3	Mở rộng Trường Mầm non Phú Đa 1	Thị trấn Phú Đa	0.13	0.07		
4	Khu vui chơi giải trí công cộng (giai đoạn 2)	Thị trấn Phú Đa	3.50	3.00		
5	Đê thoát lũ Phú Lộ	Thị trấn Phú Đa	0.50	0.50		
6	Đê Bầu Đỏ Phú Đa (đoạn còn lại)	Thị trấn Phú Đa	0.20	0.20		
	TỔNG CỘNG		6.83	6.07	0.00	0.00